TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP

Địa chỉ: Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội
Mã số DN: 0100106440

Số: 127 /2026/LICOGI-CBTT

(V/v CBTT Báo cáo tài chính Công ty mẹ quý I năm 2026)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: **Ủy ban chứng khoán Nhà nước**
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty: **TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP**
Địa chỉ trụ sở chính: nhà G1, số 491 Nguyễn Trãi, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội
Điện thoại: 0243 8542 365
Fax: 0243 8542 655
Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phan Thanh Hải
Địa chỉ: nhà G1, số 491 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Liệt, thành phố Hà Nội
Điện thoại: 0243 8542 365
Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Tổng công ty LICOGI-CTCP công bố thông tin về Báo cáo Tài chính Công ty mẹ quý I năm 2026 của Tổng công ty LICOGI - CTCP.

(***Có Báo cáo chi tiết kèm theo***).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty vào ngày 29/04/2026 tại đường dẫn: http://www.licogi.vn/.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như đề gửi;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Ban TGĐ (để biết);
- Lưu VP HĐQT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY LICOGI-CTCP

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP

Phan Thanh Hải

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
----------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 125../2026/CV-TCKT	----------
"V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý I năm 2026 Công ty Mẹ"	*Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2026*

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc:"Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán".

Chi tiết một số khoản mục doanh thu, chi phí, lợi nhuận sau thuế:

Nội dung	ĐVT	Quý I/2026	Quý I/2025	Biến động (%)
Tổng doanh thu	Tr. đồng	121.583	70.101	73,4%
Tổng chi phí	Tr. đồng	145.829	85.951	69,7%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	Tr. đồng	-24.246	-15.850	53,0%
Lãi/lỗ khác	Tr. đồng	-2.376	-5.458	56,5%
Lợi nhuận trước thuế	Tr. đồng	-26.622	-21.308	24.9%
Thuế TNDN	Tr. đồng	-	-	
Lợi nhuận sau thuế	Tr. đồng	-26.622	-21.308	24,9%

1. Tổng Công ty Licogi-CTCP giải trình nguyên nhân lỗ của Công ty Mẹ Quý I/2026 như sau:

   Lợi nhuận sau thuế quý I.2026 là -26,6 tỷ chủ yếu do nguyên nhân:

- Doanh thu tài chính giảm: do quý I/2025 Công ty thoái một phần mã cổ phiếu L18, trong khi chi phí tài chính tăng.

  Từ nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế trên BCTC quý I năm 2026 của Công ty mẹ lỗ.

2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận trên 10%:

Lợi nhuận sau thuế quý I.2026 là -26,6 tỷ, lỗ hơn so với quý I năm 2025 là 5,3 tỷ đồng (tương ứng tỷ lệ lỗ tăng: 24,9%) chủ yếu do nguyên nhân:

- Doanh thu tài chính giảm: do quý I/2025 Công ty thoái một phần mã cổ phiếu L18 trong khi chi phí tài chính tăng.

Từ nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế trên BCTC quý I năm 2026 của Công ty mẹ lỗ trên 10% so quý I/2025.

Trân trọng.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT TCT, BKS (để báo cáo);
- Lưu VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100106440 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY LICOGI-CTCP

Phạm Thanh Hải

TỔNG CÔNG TY LICOGI – CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2026 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2026

Tháng 04 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	31/03/2026	01/01/2026
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	**100**		**983.022.107.762**	**955.576.827.981**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**54.979.062.984**	**80.876.908.467**
1. Tiền	111	5	52.979.062.984	63.876.908.467
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	17.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**219.999.623.180**	**211.583.623.180**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6	219.999.623.180	211.583.623.180
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**666.693.667.008**	**601.956.433.631**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	147.814.924.630	119.364.094.473
2. Trả trước cho người bán	132	9	88.681.844.108	64.710.698.464
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	10	533.912.162.223	521.596.904.647
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	11	(103.715.263.953)	(103.715.263.953)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**26.350.766.899**	**44.745.223.447**
1. Hàng tồn kho	141	12	27.217.988.224	45.612.444.772
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(867.221.325)	(867.221.325)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**14.998.987.691**	**16.414.639.256**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	13	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	21	14.635.374.209	16.051.025.774
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	163	21	363.613.482	363.613.482
B.TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250+26(	**200**		**2.122.744.603.305**	**2.125.369.794.188**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**348.885.000.000**	**348.885.000.000**
1. Phải thu dài hạn khác	215		348.885.000.000	348.885.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**55.658.743.906**	**58.283.934.789**
1. TSCĐ hữu hình	221	15	55.510.643.905	58.117.534.788
- Nguyên giá	*222*		333.147.249.417	333.147.249.417
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		(277.636.605.512)	(275.029.714.629)
2. TSCĐ vô hình	227	16	148.100.001	166.400.001
- Nguyên giá	*228*		366.000.000	366.000.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		(217.899.999)	(199.599.999)
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.13**	**1.357.365.162**	**1.357.365.162**
- Nguyên giá	241		1.357.365.162	1.357.365.162
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**17**	**682.545.455**	**682.545.455**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		682.545.455	682.545.455
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**7**	**1.716.053.356.875**	**1.716.053.356.875**
1. Đầu tư vào công ty con	261		1.448.580.147.489	1.448.580.147.489
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	262		321.547.551.645	321.547.551.645
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		49.181.108.701	49.181.108.701
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(123.835.450.960)	(123.835.450.960)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		20.580.000.000	20.580.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**107.591.907**	**107.591.907**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	14	107.591.907	107.591.907
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**3.105.766.711.067**	**3.080.946.622.169**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

MẪU SỐ B 01-DN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	31/03/2026	01/01/2026
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**2.581.560.015.014**	**2.530.117.865.795**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.798.331.370.810**	**1.746.839.852.978**
1. Phải trả người bán	311	18	265.771.957.643	203.909.220.924
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	210.917.021.466	253.337.975.469
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	47.191.945.168	47.224.276.039
4. Phải trả người lao động	315		12.841.076.282	13.694.176.805
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	21	302.278.190.101	277.634.833.139
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	22	59.536.539.145	64.699.739.654
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	23	897.647.995.361	884.178.385.304
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2.146.645.644	2.161.245.644
II. Nợ dài hạn	**330**		**783.228.644.204**	**783.278.012.817**
1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		69.116.054	118.484.667
2. Phải trả dài hạn khác	338		156.998.028.150	156.998.028.150
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	24	626.161.500.000	626.161.500.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**410**		**524.206.696.053**	**550.828.756.374**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	900.000.000.000	900.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	26	(375.793.303.947)	(349.171.243.626)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(349.171.243.626)	(355.868.682.015)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(26.622.060.321)	6.697.438.389
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**3.105.766.711.067**	**3.080.946.622.169**

Nguyễn Thị Thanh Thủy
Người lập biểu
Ngày tháng 04 năm 2026

Lê Thị Thanh Nội
Kế toán trưởng

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP

Tổng Giám đốc

Phan Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý I năm 2026

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý I/2026		Quý I/2025	
			Quý I/2026	Lũy kế	Quý I/2025	Lũy kế
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**27**	**112.912.079.247**	**112.912.079.247**	**57.741.149.288**	**57.741.149.288**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**112.912.079.247**	**112.912.079.247**	**57.741.149.288**	**57.741.149.288**
4. Giá vốn hàng bán	11	28	111.525.182.852	111.525.182.852	56.513.964.650	56.513.964.650
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**1.386.896.395**	**1.386.896.395**	**1.227.184.638**	**1.227.184.638**
6. lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	29	8.671.657.314	8.671.657.314	12.359.904.969	12.359.904.969
8. Chi phí tài chính	23	30	29.499.305.222	29.499.305.222	27.232.839.267	27.232.839.267
Trong đó: Chi phí đi vay	24		*29.499.305.222*	*29.499.305.222*	*27.232.839.267*	*27.232.839.267*
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	4.804.962.905	4.804.962.905	2.205.112.020	2.205.112.020
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**(24.245.714.418)**	**(24.245.714.418)**	**(15.850.861.680)**	**(15.850.861.680)**
12. Thu nhập khác	31	32	-	-	-	-
13. Chi phí khác	32	33	2.376.345.903	2.376.345.903	5.457.993.248	5.457.993.248
14. Lợi nhuận khác	**40**		**(2.376.345.903)**	**(2.376.345.903)**	**(5.457.993.248)**	**(5.457.993.248)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(26.622.060.321)**	**(26.622.060.321)**	**(21.308.854.928)**	**(21.308.854.928)**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	**60**		**(26.622.060.321)**	**(26.622.060.321)**	**(21.308.854.928)**	**(21.308.854.928)**

Nguyễn Thị Thanh Thủy
Người lập biểu
Ngày tháng 04 năm 2026

Lê Thị Thanh Nội
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc
Phan Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý I năm 2026

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

Mã số	TT	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý I năm nay	Quý I năm trước
	I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**		
01	**1.**	**Lợi nhuận trước thuế**	**-26.622.060.321**	**-21.308.854.928**
	2.	**Điều chỉnh cho các khoản**		
02	-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.625.190.883	2.848.342.679
03	-	Các khoản dự phòng	0	-2.672.614.907
04	-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
05	-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	-8.671.657.314	-12.359.904.969
06	-	Chi phí lãi vay	29.499.305.222	27.223.370.267
08	**3.**	**Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động**	**-3.169.221.530**	**-6.269.661.858**
09	-	Tăng, giảm các khoản phải thu	-63.336.181.812	39.499.129.273
10	-	Tăng, giảm hàng tồn kho	18.394.456.548	-2.455.491.797
11	-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nh	11.889.821.937	-37.019.828.893
12	-	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	0	104.472.081
13	-	Chi phí đi vay đã trả	-3.401.987.997	-16.933.715.059
20		**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**-39.623.112.854**	**-23.075.096.253**
	II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**		
21	1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	0	0
22	3	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		-6.570.000.000
23	4	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	0	0
24	5	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-8.416.000.000	
25	6	Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác		0
26	7	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	0	4.688.100.000
27	8	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	8.671.657.314	8.413.721.668
30		**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**255.657.314**	**6.531.821.668**
	III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**		
33	1.	Tiền thu từ đi vay	112.691.598.019	56.597.198.000
34	2.	Tiền trả nợ gốc vay	-99.221.987.962	-34.469.979.053
40		**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**13.469.610.057**	**22.127.218.947**
50		**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**-25.897.845.483**	**5.583.944.362**
60		**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	**80.876.908.467**	**8.205.680.266**
61		Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70		**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**54.979.062.984**	**13.789.624.628**

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP

Nguyễn Thị Thanh Thủy	**Lê Thị Thanh Nội**	**Tổng giám đốc**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phan Thanh Hải
Ngày tháng 04 năm 2026		

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty LICOGI - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Xây dựng nền móng và Kỹ thuật hạ tầng được thành lập theo Quyết định số 998/BXD - TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng. Tổng Công ty chuyển đổi mô hình thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2243/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106440 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 31 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội, Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Công ty TNHH MTV chính thức chuyển thành công ty cổ phần với tên gọi là Tổng Công ty LICOGI - CTCP và vốn điều lệ là 900.000.000.0000 VND.

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100106440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 11 năm 2010. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được thay đổi 11 lần. Lần thay đổi thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại: Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Liệt, Thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Thi công xây lắp: các công trình ngầm, các công trình thủy lợi (đê, đập, kênh mương, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu, ống dẫn, trạm bơm), thủy điện, nhiệt điện, bưu điện, cấp thoát nước, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công tình đường dây, trạm biến áp điện, thi công và xử nền móng các loại công trình, khoan nổ mìn (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);

Thi công xây lắp: thi công xây lắp và tổng thầu thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ, cầu đường sắt, cầu đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, đường hầm);

Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ mới trong lĩnh vực xây dựng, tổ chức đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật chuyên ngành, giáo dục định hướng đưa lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm có thời hạn ở nước ngoài;

Kinh doanh vận tải đường thủy đường bộ;

Sản xuất kinh doanh và kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm cơ khí, vật tư, máy móc, thiết bị, nguyên nhiên liệu, các chủng loại vật liệu xây dựng, công nghệ xây dựng;

Tư vấn đầu tư xây dựng bao gồm: quy hoạch, lập và thẩm định, dự án đầu tư xây dựng, khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn, thiết kế, lập tổng dự toán các công trình xây dựng, quản lý dự án, giám sát kỹ thuật thi công, tư vấn đấu thầu và hợp đồng kinh tế về thiết kế, thi công, xây lắp, cung cấp vật tư thiết bị; thí nghiệm, kiểm định chất lượng công trình, (không bao gồm tư vấn pháp luật);

Đầu tư kinh doanh phát triển các dự án về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, đầu tư và kinh doanh phát triển hạ tầng kỹ thuật, đầu tư xây dựng các công trình điện và kinh doanh điện thương phẩm; đầu tư và kinh doanh dịch vụ văn phòng, khách sạn, nhà nghỉ, du lịch và dịch vụ vui chơi giải trí, quản lý và khai thác các dịch vụ tổng hợp tại các khu đô thị mới, khu dân cư tập trung.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Hoạt động chính của Tổng Công ty là thi công xây lắp các công trình.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số công trình đặc thù của hoạt động xây lắp, đầu tư bất động sản có thời gian trên 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng Công ty

Chi tiết được trình bày ở phần "Cấu trúc doanh nghiệp" dưới đây.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng Tổng Công ty	Nhà G1, Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội
Chi nhánh Licogi số 1	Nhà G1, Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội
Chi nhánh Sản xuất Vật liệu Xây dựng Licogi	Nhà G1, P.Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có 13 công ty con và 03 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu tại 31/03/2025	Mối liên hệ
1	Công ty CP Đầu tư, XL&LXD Đông Anh	Sản xuất vật liệu xây dựng	51,85%	Công ty con
2	Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	Sản xuất vật liệu xây dựng	89,06%	Công ty con
3	Công ty Cổ phần Tư vấn LICOGI	Tư vấn đầu tư xây dựng	60,00%	Công ty con
4	Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9	Thi công xây lắp	51,00%	Công ty con
5	Công ty Cổ phần LICOGI Quảng Ngãi	Thi công xây lắp	64,77%	Công ty con
6	Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10	Thi công xây lắp	57,71%	Công ty con
7	Công ty Cổ phần LICOGI 15	Thi công xây lắp	64,65%	Công ty con
8	Công ty Cổ phần LICOGI 17	Thi công xây lắp	56,33%	Công ty con
9	Công ty CP Kỹ thuật Nền móng và XD 20	Thi công xây lắp	92,58%	Công ty con
10	Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước	Thi công xây lắp	89,92%	Công ty con
11	Công ty TNHH Nhà ở và đô thị Licogi	Kinh doanh bất động sản	100%	Công ty con
12	Công ty TNHH Đầu tư và XD Licogi số 2	Kinh doanh bất động sản	100%	Công ty con
13	Công ty TNHH MTV XNK tổng hợp Licogi	XKLĐ	100%	Công ty con
14	Công ty Cổ phần LICOGI 14	Thi công xây lắp	18,49%	Công ty liên kết
15	Công ty Cổ phần LICOGI 19	Thi công xây lắp	22,62%	Công ty liên kết
16	Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	Sản xuất và kinh doanh điện	41,005%	Công ty liên kết

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng Công ty

Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99"), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY VÀ NĂM TÀI CHÍNH Cơ sở lập báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng Công ty

Báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng Công ty kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần theo quy định hiện hành.

Báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng Công ty kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Số liệu đầu kỳ tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là số liệu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán quốc tế.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 năm 2026. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính Công ty mẹ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng Công ty:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng Công ty tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần theo quy định hiện hành yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng Công ty cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm gía trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được nghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Lãnh đạo đối với tất cả các khoản phải thu còn chưa thu hồi được tại thời điểm cuối kỳ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh tại Văn phòng Tổng Công ty.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng, nhập trước xuất trước, đích danh tùy theo từng loại vật tư, hàng hóa tại Chi nhánh Licogi số 1, Chi nhánh Vật liệu xây dựng Licogi.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ bao gồm các chi phí nguyên nhiên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung được tập hợp và phân bổ cho các công trình xây lắp, dịch vụ, khảo sát, thiết kế công trình chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được khách hàng nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành. Chi phí dở dang được xác định hoặc đánh giá theo khối lượng thi công dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí đi vay được vốn hóa vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản dở dang và chi phí đi vay được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của Tổng Công ty, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 – 10
Tài sản cố định khác	03 - 10

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm quản lý được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.
Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.
Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được xác định theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012. Lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được phân bổ trong thời gian là 3 năm kể từ ngày công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, bản quyền phần mềm và chi phí bảo hiểm hệ thống dẫn khí. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

Các khoản dự phòng phải trả

Tại ngày 31/03/2026, Ban Tổng Giám đốc đánh giá các nghĩa vụ nợ phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra không có ảnh hưởng đáng kể, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định không trích dự phòng phải trả.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay, các khoản chi phí phải trả cho công trình xây lắp và các khoản chi phí phải trả khác.

Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Chi phí phải trả cho công trình xây lắp là chi phí được trích trước phù hợp với doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận dựa trên biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành giữa Tổng Công ty và khách hàng.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu: phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)
Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu bán bất động sản Tổng Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

(a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;

(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là giá trị tiền nhận trước theo các hợp đồng xuất khẩu lao động giữa Tổng Công ty với khách hàng .

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản chi phí đi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; dịch vụ mua ngoài; và chi phí bằng tiền khác.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính Công ty mẹ -Tổng Công ty và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. TIỀN

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt tại quỹ	1.234.036	26.123.784
Tiền gửi ngân hàng	52.977.828.948	63.850.784.683
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	17.000.000.000
	54.979.062.984	**80.876.908.467**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	**VND**	**VND**
Tiền gửi có kỳ hạn	11.700.000.000	11.700.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	219.999.623.180	211.583.623.180
Cộng	**231.699.623.180**	**223.283.623.180**

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2026			01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	**1.448.580.147.489**	**1.340.139.780.121**	**-108.440.367.368**	**1.448.580.147.489**	**-108.440.367.368**
Cty CP ĐTXL và VLXD Đông Anh	34.476.838.106	34.476.838.106	-	34.476.838.106	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	300.945.730.000	300.945.730.000	-	300.945.730.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn LICOGI	3.177.150.487	3.177.150.487	-	3.177.150.487	-
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9	38.178.368.992	38.178.368.992	-	38.178.368.992	-
Công ty Cổ phần LICOGI Quảng Ngãi	16.855.532.723	0	-16.855.532.723	16.855.532.723	-16.855.532.723
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10	10.110.056.968	0	-10.110.056.968	10.110.056.968	-10.110.056.968
Công ty Cổ phần LICOGI 15	6.593.800.000	0	-6.593.800.000	6.593.800.000	-6.593.800.000
Công ty Cổ phần LICOGI 17	10.393.670.213	0	-10.393.670.213	10.393.670.213	-10.393.670.213
Cty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi	900.000.000.000	900.000.000.000		900.000.000.000	
Cty CP Kỹ thuật Nền móng & Xây dựng 20	22.571.500.000	0	-22.571.500.000	22.571.500.000	-22.571.500.000
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước	10.277.500.000	0	-10.277.500.000	10.277.500.000	-10.277.500.000
Cty TNHH 1 TV ĐT và XD Licogi số 2	90.000.000.000	59.230.597.173	-30.769.402.827	90.000.000.000	-30.769.402.827
Cty TNHH 1 TV XNK Licogi tổng hợp Licogi	5.000.000.000	4.131.095.363	-868.904.637	5.000.000.000	-868.904.637
Đầu tư vào công ty liên kết	**321.547.551.645**	**321.547.551.645**	**0**	**321.547.551.645**	**0**
Công ty Cổ phần LICOGI 14	38.822.653.946	38.822.653.946	-	38.822.653.946	-
Công ty Cổ phần LICOGI 19	1.999.068.969	1.999.068.969	0	1.999.068.969	0
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	280.725.828.730	280.725.828.730	0	280.725.828.730	0
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**49.181.108.701**	**33.786.025.109**	**-15.395.083.592**	**49.181.108.701**	**-15.395.083.592**
Công ty Cổ phần Licogi 12	7.895.068.192	2.440.503.000	-5.454.565.192	7.895.068.192	-5.454.565.192
Công ty Cổ phần Licogi 13	16.239.671.600	7.599.153.200	-8.640.518.400	16.239.671.600	-8.640.518.400
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18	9.212.563.301	9.212.563.301		9.212.563.301	
Công ty Cổ phần Thủy điện ĐăkĐrinh	13.753.805.608	13.753.805.608		13.753.805.608	
CTCP ĐTXD Thương mại Dầu khí IDICO	780.000.000	780.000.000		780.000.000	
Cty CP ĐTXD Vinashin - Licogi	1.000.000.000	0	-1.000.000.000	1.000.000.000	-1.000.000.000
Cty CP QLDA và XD Licogi	300.000.000	0	-300.000.000	300.000.000	-300.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
Tổng cộng	**1.819.308.807.835**	**1.695.473.356.875**	**-123.835.450.960**	**1.819.308.807.835**	**-123.835.450.960**

7.CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tổng Công ty đang trình bày giá hợp lý của của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn và đơn vị khác theo giá gốc bàn giao từ Doanh nghiệp nhà nước.

Trong giai đoạn cổ phần hóa từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty thực hiện theo hướng dẫn của Điều 10 - Xử lý tài chính thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa chính thức chuyển thành công ty cổ phần tại Thông tư số 127/2014/TT- BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, nên đã không xem xét trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm chính thức trở thành công ty cổ phần. Tổng Công ty chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Từ ngày chính thức trở thành công ty cổ phần, Công ty thực hiện việc trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp, và Thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi một số điều của Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên kết trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026
Công ty con	
Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây lắp và VLXD Đông Anh	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Tư vấn LICOGI	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần LICOGI Quảng Ngãi	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần LICOGI 15	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần LICOGI 17	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty CP kỹ thuật nền móng và xây dựng 20	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty TNHH Nhà ở và Đô thị Licogi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH 1 TV Đầu tư và XD Licogi số 2	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty TNHH MTV XNK tổng hợp Licogi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty liên kết	
Công ty Cổ phần LICOGI 14	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần LICOGI 19	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	Hoạt động kinh doanh bị lỗ

8. PHẢI THU KHÁCH HÀNG	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**147.814.924.630**	**119.364.094.473**
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 8	21.261.594.839	21.261.594.839
Công ty CP ĐTXD công trình 578	10.653.806.049	10.653.806.049
BQLDA Đầu tư xây dựng Đại học Quốc gia Hà Nội	8.548.827.170	8.548.827.170
Công ty CP Tập đoàn xây dựng Hòa Bình	705.589.620	705.589.620
Đối tượng khác	106.645.106.952	78.194.276.795
	147.814.924.630	**119.364.094.473**
Dự phòng phải thu khó đòi (*)	**(34.596.105.068)**	**(34.596.105.068)**
	113.218.819.562	**84.767.989.405**

b. Phải thu dài hạn khách hàng

9. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty Xây dựng số 19	3.695.789.577	3.695.789.577
Công ty Cổ phần Licogi 15	10.813.710.792	10.813.710.792
Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước	38.472.872.158	38.472.872.158
Công ty CP xây dựng công trình ngầm (VINAVICO)	1.107.739.074	1.107.739.074
Công ty TNHH B.A.S.S	1.398.119.956	1.398.119.956
Công ty TNHH th-ương mại và dịch vụ Tùng Quân	913.926.682	913.926.682
Các đói tượng khác	32.279.685.869	8.308.540.225
Cộng	**88.681.844.108**	**64.710.698.464**
Dự phòng trả trước người bán ngắn hạn	**(7.008.842.817)**	**(7.008.842.817)**

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu nội bộ BĐH NMCN tàu thủy Dung Quất	25.493.403.949	25.493.403.949
Phải thu người lao động CN Licogi 1	2.672.948.504	2.672.948.504
Phải thu nội bộ CTTNHH MTV nhà ở & ĐT LICOGI	250.614.810.275	242.285.359.870
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	3.498.464.386	4.186.154.386
Phải thu về tạm ứng	23.147.504.888	24.129.879.320
Các khoản phải thu khác	228.485.030.221	222.829.158.618
Cộng	**533.912.162.223**	**521.596.904.647**
Dự phòng phải thu khó đòi (*)	**(62.110.316.068)**	**(62.110.316.068)**

11. NỢ XẤU

Trong quá trình cổ phần hóa, Tổng Công ty thực hiện theo hướng dẫn của Điều 10 - Xử lý tài chính thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa chính thức chuyển thành công ty cổ phần tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, nên đã không xem xét trích lập dự phòng các khoản phải thu khách hàng tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Từ ngày chính thức trở thành công ty cổ phần, Công ty thực hiện việc trích lập dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi theo quy định.

Chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi được trình bày như sau:

		Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026
		Dự phòng
		VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán		
i)	Phải thu khách hàng	(34.596.105.068)
ii)	Trả trước cho người bán ngắn hạn	(7.008.842.817)
iii)	Phải thu ngắn hạn khác	(62.110.316.068)
		(103.715.263.953)

12. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ		VNĐ	VNĐ
Nguyên vật liệu tồn kho	1.388.724.779	867.221.325	1.388.724.779	867.221.325
Công cụ, dụng cụ trong kho	630.027.690	-	630.027.690	-
Thành phẩm tồn kho	2.556.329	-	2.556.329	-
Vật tư tồn kho	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang(*)	25.196.679.426	-	43.591.135.974	-
	27.217.988.224	**867.221.325**	**45.612.444.772**	**867.221.325**
	-	-	-	

(*) Chi phí SXKD dở dang là chi phí phát sinh của các công trình đang trong quá trình xây dựng dở dang. Chi tiết như sau:

	31/03/2026	01/01/2026
	VNĐ	VNĐ
CT BIDV gói 10	-	-
DA khu phức hợp TM, DV, nhà ở cao cấp Minh Khai	-	-
DA CV,TH,nhà ở TMDV Golden PalaceA-Mik	-	-
Dự án Đại học quốc gia-Tuyến số 3	10.781.434.769	10.781.434.769
Công trình Khu DL nghỉ đưỡng Parahills	-	-
Gói thầu đường GT-DA KCN Liên Hà Thái	13.538.932.526	13.538.932.526
Gói thầu thi công hạ tầng dự án Hà Phong	-	11.258.950.429
DA công viên,trường học, nhà ở TMDV Golden	-	7.135.506.119
Các dự án khác	876.312.131	876.312.131
	25.196.679.426	**43.591.135.974**

13. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ NGẮN HẠN	**31/03/2026 VND**	**01/01/2026 VND**
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác		

14. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ DÀI HẠN	**31/03/2026 VND**	**01/01/2026 VND**
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	107.591.907	107.591.907

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2026	**42.880.296.049**	**277.307.050.241**	**11.019.333.980**	**1.940.569.147**	**333.147.249.417**
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2026	**42.880.296.049**	**277.307.050.241**	**11.019.333.980**	**1.940.569.147**	**333.147.249.417**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2026	**38.553.053.335**	**223.516.758.167**	**11.019.333.980**	**1.940.569.147**	**275.029.714.629**
Tăng trong năm	222.394.979	2.384.495.904	-	-	2.606.890.883
Khấu hao trong năm	222.394.979	2.384.495.904	-	-	2.606.890.883
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2026	**38.775.448.314**	**225.901.254.071**	**11.019.333.980**	**1.940.569.147**	**277.636.605.512**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2026	**4.327.242.714**	**53.790.292.074**	-	-	**58.117.534.788**
Tại ngày 31/03/2026	**4.104.847.735**	**51.405.796.170**	-	-	**55.510.643.905**

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2026 là 143.274.346.738 đồng (Tại ngày 01/01/2026 là: 140.759.810.398 đồng)

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31/03/2026 là 54.910.342.159 đồng (Tại ngày 01/01/2026 là 57.396.811.099 đồng)

16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: VND

Tại ngày 01/01/2026	**366.000.000**	**366.000.000**
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/03/2026	**366.000.000**	**366.000.000**
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2026	**199.599.999**	**199.599.999**
Tăng trong năm	**18.300.000**	18.300.000
Khấu hao trong năm	**18.300.000**	18.300.000
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/03/2026	**217.899.999**	**217.899.999**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2026	**166.400.001**	**166.400.001**
Tại ngày 31/03/2026	**148.100.001**	**148.100.001**

17. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/03/2026 VNĐ	01/01/2026 VNĐ
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
Dự án Đầu tư Thuỷ điện Cẩm Thuỷ 2	-	
	-	
	-	-
b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
Trong đó:		
Trụ sở làm việc và VP cho thuê tại Lô E7 đường Phạm Hùng	-	-
Sửa chữa máy khoan BG40	99.000.000	99.000.000
Dự án tòa nhà VP và nhà ở Licogi	583.545.455	583.545.455
	682.545.455	**682.545.455**

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9	4.832.839.402	4.832.839.402
Công ty Cổ phần Licogi 10	2.217.470.347	2.517.470.347
Công ty Cổ phần Licogi 13	25.187.989.423	25.187.989.423
Công ty Cổ phần Licogi 16	11.424.415.535	11.424.415.535
Công ty Cổ phần Licogi 17	-	11.828.188.393

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Licogi 18	24.266.010.896	24.266.010.896
Công ty Cổ phần Licogi 18.1	15.930.964.213	15.930.964.213
VP đại diện TCT Sông Đà-BĐH DA TĐ Lai Châu	3.769.937.577	3.769.937.577
Ban điều hành dự án thủy điện Sơn La	2.997.112.020	2.997.112.020
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	2.093.680.987	2.093.680.987
Công ty CP Đầu tư Thương mại XD Hoàng Anh	6.599.505.614	6.599.505.614
Công ty CP ĐT và Thương mại Sông Đà (SODIC)	1.363.953.614	1.363.953.614
Các đối tượng khác	165.088.078.015	91.097.152.903
	265.771.957.643	**203.909.220.924**

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 9	-	46.601.095.341
Công ty CP Tập đoàn MIK GROUP Việt Nam	76.325.576.677	64.357.586.387
Công ty CP Green i-Park -CT Thái Bình	17.789.739.995	17.789.739.995
Công ty TNHH DV và PT bất động sản Bài hát yêu thích	32.295.760.000	32.295.760.000
Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh	-	7.705.648.000
Công ty TNHH Một thành viên nhà ở và đô thị Licogi	72.000.000.000	72.000.000.000
Các đối tượng khác	12.505.944.794	11.460.728.038
	210.917.021.466	**253.337.975.469**

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	01/01/2026 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	31/03/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	16.285.982.040	10.295.032.405	10.327.846.277	16.253.168.168
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.061.151.956	-	-	1.061.151.956
Thuế thu nhập cá nhân	381.187.283	94.397.047	93.914.046	381.670.284
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	23.189.987	-	-	23.189.987
Các loại thuế khác	21.723.455.069	-	-	21.723.455.069
Các khoản phí, lệ phí	7.749.309.704	-	-	7.749.309.704
Cộng	**47.224.276.039**	**10.389.429.452**	**10.421.760.323**	**47.191.945.168**

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Trích trước chi phí lãi vay	233.936.765.780	207.839.448.555
Trích chi phí các công trình	66.788.442.861	67.384.062.136
- CT Thủy điện Bản Chát	*7.343.716.979*	*7.343.716.979*
- Dự án Thuỷ điện ĐAKRINH	*309.405.353*	*309.405.353*
- Công trình Suối Chăn 2	26794598660	*26.794.598.660*
- Xi măng Đồng lâm	*2.039.604.140*	*2.039.604.140*
- Công trình CC đồi T5 Quảng Ninh	*2.577.824.265*	2577824265
- Gói thầu số 33 - DA NMCB gỗ MDF VRG Kiên Giang	*1.500.000.000*	1.500.000.000
-Công trình Thuỷ điện AVương	*371.299.686*	371.299.686
- GT 1B-DA XD tuyến đường sắt đô thị số 1 TP.HCM	*246.900.000*	246.900.000
-Trạm trộn bê tông Thịnh Liệt	*530.416.250*	530.416.250
- Dự án Tung Feng	*1.572.560.428*	1.572.560.428
- Các công trình khác	*23.502.117.100*	24.097.736.375
Các đối tượng khác	1.552.981.460	2.411.322.448
Cộng	**302.278.190.101**	**277.634.833.139**

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC	**59.536.539.145**	**64.699.739.654**
Kinh phí công đoàn	1.659.288.242	1.637.551.016
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	12.246.881.409	11.970.102.405
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	45.630.369.494	51.092.086.233
CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC	**156.998.028.150**	**156.998.028.150**
Công ty TNHH ĐT & KD Bất động sản Khu Đông	156.998.028.150	156.998.028.150

23. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Vay ngắn hạn	**897.647.995.361**	**884.178.385.304**
Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam-CN Tây HN	7.294.167.616	*7.444.167.616*
Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam - CN Thanh Xuân	218.408.168.690	218.592.421.084
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	38.200.000.000	43.198.896.659
Vay vốn các đơn vị, tổ chức khác	592.751.407.777	574.313.759.777
Trong đó:		
Công ty Cổ phần MBN JUPITER	312.262.473.437	312.262.473.437
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	85.000.000.000	85.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và KD BDS Khu Đông	133.134.197.156	122.302.197.156
Vay cá nhân	40.994.251.278	40.629.140.168
Vay và Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	**897.647.995.361**	**884.178.385.304**

24. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Vay dài hạn	**626.161.500.000**	**626.161.500.000**
Công ty TNHH Đầu tư và KD BDS Khu Đông	461.161.500.000	461.161.500.000
Công ty TNHH Đầu tư và tư vấn Hải Dương	165.000.000.000	165.000.000.000
Số phải trả trong vòng 12 tháng	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả sau 12 tháng	**626.161.500.000**	**626.161.500.000**

Vay ngắn hạn	Tại ngày 01/01/2026	Phát sinh trong kỳ		Tại ngày 31/03/2026
		Tăng	Giảm	
Vay ngắn hạn Ngân hàng	269.235.485.359	55.290.747.606	60.623.896.659	263.902.336.306
Vay ngắn han bên thứ ba	614.942.899.945	57.400.850.413	38.598.091.303	633.745.659.055
Vay dài hạn đến hạn trả				-
	884.178.385.304	**112.691.598.019**	**99.221.987.962**	**897.647.995.361**
Vay dài hạn				
Vay dài hạn bên thứ ba	626.161.500.000	-	-	626.161.500.000
Nợ đến hạn trong 12 tháng	-		-	-
Nợ đến hạn sau 12 tháng	**626.161.500.000**	-		**626.161.500.000**
Tổng cộng vay	**1.510.339.885.304**	**112.691.598.019**	**99.221.987.962**	**1.523.809.495.361**

25. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

a/Số lượng cổ phiếu

	31.03.2026		01.01.2026	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	90.000.000		90.000.000	
Số lượng cổ phiếu đã phát hành Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	90.000.000		90.000.000	
	90.000.000		90.000.000	

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông.

b/Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2026		01/01/2026	
	Cổ phiếu	%	Cổ phiếu	%
Phần vốn nhà nước (SCIC)	36.640.691	40,71%	36.640.691	40,71%
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông	31.500.000	35%	31.500.000	35%
Các cổ đông khác	21.859.309	24,29%	21.859.309	24,29%
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	90.000.000	100%	90.000.000	100%

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2024	900.000.000.000	-	-	(361.197.474.426)	533.673.324.265
Lãi trong kỳ	-	-	-	5.328.792.411	6.129.201.309
Tăng/(Giảm) khác (*)	-		-		(1.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2024	**900.000.000.000**	-	-	**(355.868.682.015)**	**538.802.525.574**
Tại ngày 01/01/2025	900.000.000.000	-	-	(355.868.682.015)	544.131.317.985
Lãi trong kỳ	-	-	-	6.697.438.389	6.697.438.389
Tăng/(Giảm) khác (*)	-		-		-
Tại ngày 31/12/2025	**900.000.000.000**	-	-	**(349.171.243.626)**	**550.828.756.374**
Tại ngày 01/01/2026	900.000.000.000	-	-	(349.171.243.626)	550.828.756.374
Lãi trong kỳ	-	-	-	(26.622.060.321)	(26.622.060.321)
Tăng/(Giảm) khác (*)	-		-		-
Tại ngày 31/03/2026	**900.000.000.000**	-	-	**(375.793.303.947)**	**524.206.696.053**

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I năm 2026 VND	Quý I/2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**112.912.079.247**	**57.741.149.288**
Doanh thu cung cấp dịch vụ, hàng hóa	84.893.340.383	34.815.604.498
Doanh thu hợp đồng xây dựng	28.018.738.864	22.925.544.790
Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dv	**112.912.079.247**	**57.741.149.288**

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý I năm 2026 VND	Quý I/2025 VND
Giá vốn của dịch vụ,hàng hóa đã cung cấp	84.670.911.880	35.038.316.987
Giá vốn hợp đồng xây dựng	26.854.270.972	21.475.647.663
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	**111.525.182.852**	**56.513.964.650**

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2026 VND	Quý I/2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.671.657.314	8.413.721.668
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
lãi từ bán cổ phần Licogi 18	-	3.946.183.301
Cộng	**8.671.657.314**	**12.359.904.969**

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2026 VND	Quý I/2025 VND
Chi phí lãi vay	29.499.305.222	27.223.370.267
DP giảm giá các khoản đầu tư, khác		-
Chi phí tài chính khác		9.469.000
Cộng	**29.499.305.222**	**27.232.839.267**

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Quý I năm 2026 VND	Quý I/2025 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.924.376.850	2.856.812.898
Chi phí khấu hao TSCĐ	240.694.979	285.859.560
Chi phí quản lý khác	1.639.891.076	1.735.054.469
Hoàn nhập/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	-	(2.672.614.907)
Dự phòng phải thu khó đòi	-	
	4.804.962.905 -	**2.205.112.020**

32. THU NHẬP KHÁC

	Quý I năm 2026 VND	Quý I/2025 VND
Thu từ thanh lý tài sản	-	-
Thu nhập khác	-	-
Cộng	-	-

33. CHI PHÍ KHÁC

	Quý I năm 2026 VND	Quý I/2025 VND
Các khoản phạt		3.436.664.995
Chi phí khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng	2.376.345.903	2.021.328.003
Chi phí khác		250
Cộng	**2.376.345.903**	**5.457.993.248**
Lợi nhuận khác	**(2.376.345.903)**	**(5.457.993.248)**

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND
Lợi nhuận trước thuế	**(26.622.060.321)**	**(21.308.854.928)**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	0
Trong đó		
Văn phòng Tổng công ty		
Chi nhánh Licogi số 1		
Chi nhánh sản xuất vật liệu xây dựng Licogi		

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh	Công ty con
Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	Công ty con
Công ty Cổ phần Tư vấn Licogi	Công ty con
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9	Công ty con
Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi	Công ty con
Công ty Cổ phần Licogi 10	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Licogi 10.6	Công ty con cấp 02
Công ty Cổ phần Licogi 15	Công ty con
Công ty Cổ phần Licogi 17	Công ty con
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20	Công ty con
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước Licogi	Công ty con
Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi	Công ty con
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2	Công ty con
Công ty TNHH MTV XNK Tổng hợp Licogi	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy Điện Bắc Hà	Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Licogi 14	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Licogi 19	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần tập đoàn MIK GROUP Việt Nam	Công ty có liên quan
Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và các cổ đông lớn	Điều hành Công ty

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	Quý này VND	Quý trước VND
Bán hàng	**92.075.444.981**	**29.200.238.478**
Công ty Cổ Phần Cơ Giới Và Xây Lắp Số 9	61.623.480.678	-
Công ty TNHH Một thành viên Licogi 10.6	2.319.782.750	19.022.847.216
Công ty Cổ phần Tập đoàn MIK Group Việt Nam	16.294.141.446	-
Công ty TNHH MTV XNK Tổng hợp Licogi	2.170.319.675	-
Công ty CP Đầu tư Xây lắp và vật liệu Đông Anh	9.627.220.432	10.177.391.262
Công ty Cổ phần Licogi 17	40.500.000	-
Mua hàng	**17.530.896.613**	**9.060.136.448**
Công ty Cổ phần Licogi 17	5.314.589.965	-
Công ty Cổ Phần Cơ Giới Và Xây Lắp Số 9	-	54.545.454
Công ty TNHH Một thành viên Licogi 10.6	3.145.224.459	3.440.269.771
Công ty CP Đầu tư Xây lắp và vật liệu Đông Anh	9.071.082.189	5.565.321.223
Lãi cho vay	**8.610.333.226**	**8.408.728.404**
Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi	8.329.450.405	8.127.845.583
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước - Licogi	228.632.821	228.632.821
Công ty Cổ phần Licogi 15	52.250.000	52.250.000
Chi phí lãi vay	**12.764.746.629**	**7.460.088.441**
Công ty TNHH Đầu tư và kinh doanh Bất động sản Khu Đông	11.917.788.436	6.416.133.203
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2	152.355.184	192.574.086
Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	460.878.875	607.498.471
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông An	142.502.000	151.260.000
Công ty Cổ phần Licogi 17	33.444.600	33.444.599
Công ty TNHH MTV XNK Tổng hợp Licogi	57.777.534	59.178.082

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số 31/03/2026 VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**51.691.068.325**	**25.588.977.275**
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20	13.783.807.403	13.783.807.403
Công ty Cổ phần Thủy Điện Bắc Hà	4.804.043.818	4.804.043.818
Công ty Cổ phần Licogi 15	2.025.491.417	2.073.231.417
Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi	1.381.840.156	1.381.840.156
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2	1.554.663.771	1.554.663.771
Công ty Cổ phần Licogi 17	465.073.140	421.333.140
Công ty TNHH MTV XNK Tổng hợp Licogi	2.892.514.461	505.206.984
Chi nhánh CTCP Cơ giới và xây lắp số 10 tại Hà Nội	168.414.535	168.414.535
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9	16.070.568.637	-
Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh	5.096.501.117	-
Công ty TNHH Một thành viên Licogi 10.6	3.448.149.870	896.436.051
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**77.610.945.006**	**53.047.831.094**
Công ty Cổ phần Tập đoàn MIK GROUP Việt Nam	-	-
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước - Licogi	38.472.872.158	38.472.872.158
Công ty Cổ phần Licogi 17	24.563.113.912	-
Công ty Cổ phần Licogi 15	10.813.710.792	10.813.710.792
Công ty Cổ phần Licogi 19	3.695.789.577	3.695.789.577
Chi nhánh CTCP Cơ giới và xây lắp số 10 tại Hà Nội	65.458.567	65.458.567
Công ty TNHH Một thành viên Licogi 10.6	-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	**208.299.623.180**	**199.883.623.180**
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước - Licogi	1.600.000.000	1.600.000.000
Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi	206.699.623.180	198.283.623.180
Phải thu về cho vay dài hạn	**20.580.000.000**	**20.580.000.000**
Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi	20.580.000.000	20.580.000.000
Tổng các khoản phải thu khác	**269.201.883.014**	**226.450.729.717**
Phải thu về cổ phần hóa	**3.528.215.586**	**3.628.215.586**
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước	3.916.293	3.916.293
Công ty Cổ phần Licogi 19	3.524.299.293	3.624.299.293
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	**3.425.264.136**	**3.425.264.136**
Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi	2.207.520.000	2.207.520.000
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9	1.015.172.136	1.015.172.136
Công ty Cổ phần Licogi 10	202.572.000	202.572.000
Phải thu tạm ứng cho các bên liên quan	**11.675.596.204**	**11.394.713.383**
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước - Licogi	8.620.056.103	8.391.423.282
Công ty Cổ phần Licogi 15	2.279.579.458	2.227.329.458
Công ty Cổ phần Licogi 19	713.413.162	713.413.162
Công ty TNHH Một thành viên nhà ở và đô thị Licogi	42.077.600	42.077.600
Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi	8.548.434	8.548.434
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng LICOGI 2	11.921.447	11.921.447
Phải thu khác	**253.998.071.224**	**245.668.620.819**
Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi	250.614.810.275	242.285.359.870
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20	3.383.260.949	3.383.260.949

Phải trả người bán	**26.070.779.344**	**37.785.550.755**
Công ty Cổ phần Licogi 17	-	11.854.882.644
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20	14.301.804.379	14.301.804.379
Công ty Cổ phần Licogi 10	2.217.470.347	2.517.470.347
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9	4.832.839.402	4.832.839.402
Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi	1.609.145.615	1.609.145.615
Công ty TNHH Một thành viên Licogi 10.6	1.802.393.827	1.362.282.594
Công ty Cổ phần Tư vấn Licogi	987.917.088	987.917.088
Công ty Cổ phần Licogi 9.2	280.000.000	280.000.000
Công ty Cổ phần Licogi 15	39.208.686	39.208.686
Người mua trả tiền trước	**148.325.576.677**	**182.958.681.728**
Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi	72.000.000.000	72.000.000.000
Công ty Cổ Phần Cơ Giới Và Xây Lắp Số 9	-	46.601.095.341
Công ty Cổ phần Tập đoàn MIK GROUP Việt Nam	76.325.576.677	64.357.586.387
Chi phí phải trả	**222.952.865.093**	**211.890.930.366**
Công ty TNHH Đầu tư và kinh doanh bất động sản Khu Đông	170.583.490.884	158.665.702.448
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước - Licogi	30.541.489.500	30.541.489.500
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20	14.796.165.969	14.796.165.969
Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	773.252.335	312.373.460
Công ty Cổ phần Licogi 15	3.384.919.688	3.384.919.688
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2	1.631.614.973	1.479.259.789
Công ty Cổ phần Licogi 10	998.613.914	998.613.914
Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi	-	873.468.493
Công ty TNHH Một thành viên Licogi 10.6	-	595.619.275
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9	243.317.830	243.317.830
Phải trả khác	**193.594.023.350**	**193.406.907.429**
Công ty TNHH Đầu tư và kinh doanh bất động sản Khu Đông	156.998.028.150	156.998.028.150
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2	24.763.295.487	24.809.903.700
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9	8.997.117.452	8.997.117.452
Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh	1.782.950.000	1.640.448.000
Công ty TNHH MTV XNK Tổng hợp Licogi	716.528.218	658.750.684
Công ty Cổ phần Licogi 17	336.104.043	302.659.443
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**183.188.934.340**	**164.751.286.340**
Công ty TNHH Đầu tư và kinh doanh bất động sản Khu Đông	133.134.197.156	122.302.197.156
Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	28.361.776.925	28.361.776.925
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2	9.462.588.389	9.562.588.389
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông An	7.705.648.000	-
Công ty TNHH MTV XNK Tổng hợp Licogi	2.929.000.000	2.929.000.000
Công ty Cổ phần Licogi 17	1.595.723.870	1.595.723.870
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**461.161.500.000**	**461.161.500.000**
Công ty TNHH Đầu tư và kinh doanh bất động sản Khu Đông	461.161.500.000	461.161.500.000

Thù lao, phụ cấp của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát:

	Quý này VND	Quý trước VND
Thù lao, phụ cấp của các thành viên Hội đồng Quản trị	319.748.000	384.372.000
1. Đinh Việt Tùng	31.500.000	31.500.000
2. Phan Thanh Hải	91.500.000	91.500.000
3. Nguyễn Thanh Hợp	87.124.000	87.124.000
4. Nguyễn Danh Quân	87.124.000	87.124.000
5. Ưng Tiến Đỗ	-	87.124.000
6. Vũ Đình Chiến	22.500.000	-
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	180.748.000	181.748.000
1. Phan Thanh Hải	92.124.000	93.124.000
2. Nguyễn Anh Dũng	88.624.000	88.624.000
Thu nhập của Ban Kiểm soát	**120.124.000**	**120.124.000**
1. Phan Hải Triều	87.124.000	87.124.000
2. Dương Thị Phượng	16.500.000	16.500.000
3. Kiều Bích Hoa	16.500.000	16.500.000
Cộng	**620.620.000**	**686.244.000**

SỐ LIỆU SO SÁNH

Tổng Công ty trình bày số liệu so sánh, số đầu kỳ là là số liệu theo báo cáo tài chính 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán quốc tế.

M.S.D.N: 0100106440 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP
P. THANH LIỆT - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Thị Thanh Thủy	**Lê Thị Thanh Nội**	
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngày tháng 04 năm 2026		Phan Thanh Hải